



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM
QUÝ I NĂM TÀI CHÍNH 2024



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02 - 03
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 16/11/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Lâm	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phan Đăng Hoàn	Trưởng ban
Bà Trần Bắc Mỹ	Thành viên
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2024, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2024 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Điều hành



Nguyễn Quang Huân

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/04/2024
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		546,653,754,144	571,671,342,217
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4,800,112,239	16,687,916,590
111 1. Tiền		4,400,112,239	16,687,916,590
112 2. Các khoản tương đương tiền		400,000,000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		531,380,912,740	546,293,207,634
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	74,202,321,421	202,229,821,988
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	245,182,946,241	140,221,814,584
135 2. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	212,332,028,968	204,177,954,952
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(336,383,890)	(336,383,890)
140 IV. Hàng tồn kho	8	8,662,072,526	8,014,848,514
141 1. Hàng tồn kho		8,662,072,526	8,014,848,514
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1,810,656,639	675,369,479
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1,493,270,053	350,419,057
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		587,091	7,313,510
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	316,799,495	317,636,912
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,060,793,048,018	1,073,863,218,391
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		40,367,401,000	40,367,401,000
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	40,367,401,000	40,367,401,000
220 II. Tài sản cố định		837,575,196,968	850,606,007,444
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	837,575,196,968	850,606,007,444
222 - Nguyên giá		1,080,475,966,824	1,080,475,966,824
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(242,900,769,856)	(229,869,959,380)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	60,352,921,749	59,282,476,291
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		60,352,921,749	59,282,476,291
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	105,404,498,548	105,404,498,548
251 0. Đầu tư vào công ty con		-	-
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		66,203,767,548	66,203,767,548
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		39,200,731,000	39,200,731,000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		17,093,029,753	18,202,835,108
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3,491,631,754	4,264,992,645
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1,132,673,979	1,132,673,979
268 2. Tài sản dài hạn khác		-	-
269 3. Lợi thế thương mại		12,468,724,020	12,805,168,484
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,607,446,802,162	1,645,534,560,608

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	45,383 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		698,697,725,000	715,524,134,300
310 I. Nợ ngắn hạn		175,483,741,155	195,036,640,435
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	13,914,851,755	18,182,918,994
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	5,740,887,950	2,527,936,446
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	11,761,650,099	11,742,884,690
314 4. Phải trả người lao động		2,248,566,721	2,484,778,796
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	9,744,081,971	13,918,913,675
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3,030,945,363	3,126,162,376
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	127,012,139,515	140,971,583,977
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,030,617,781	2,081,461,481
330 II. Nợ dài hạn		523,213,983,845	520,487,493,865
337 1. Phải trả dài hạn khác	17	78,038,965,182	78,038,965,182
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	440,912,806,480	438,186,316,500
341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		4,262,212,183	4,262,212,183
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		908,749,077,162	930,010,426,308
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	908,749,077,162	930,010,426,308
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		767,650,320,000	767,650,320,000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		767,650,320,000	767,650,320,000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		536,587,297	536,587,297
415 3. Cổ phiếu quỹ		(58,859,397)	(58,859,397)
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		2,040,795,104	2,040,795,104
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12,692,735,768	23,543,620,449
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		23,543,620,449	17,868,877,358
421b - LNST chưa phân phối năm nay		(10,850,884,681)	5,674,743,091
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		125,887,498,390	136,297,962,855
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,607,446,802,162	1,645,534,560,608

Người lập biểu

Tô Thị Minh

Kế toán trưởng

Trần Thị Lan

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Huân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2024	Từ 01/04/2023	Từ 01/04/2024	Từ 01/04/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023	đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	76,674,494,069	64,276,942,914	76,674,494,069	64,276,942,914
02	1. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		76,674,494,069	64,276,942,914	76,674,494,069	64,276,942,914
11	3. Giá vốn hàng bán	21	76,347,913,585	66,060,510,610	76,347,913,585	66,060,510,610
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		326,580,484	(1,783,567,696)	326,580,484	(1,783,567,696)
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4,328,387,265	2,375,828	4,328,387,265	2,375,828
22	6. Chi phí tài chính	23	20,853,373,720	12,163,796,683	20,853,373,720	12,163,796,683
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9,140,168,661	10,776,745,400	9,140,168,661	10,776,745,400
24	6. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	7. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	4,428,478,624	5,229,446,015	4,428,478,624	5,229,446,015
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(20,626,884,595)	(19,174,434,566)	(20,626,884,595)	(19,174,434,566)
31	10. Thu nhập khác		-	169,500,566	-	169,500,566
32	11. Chi phí khác		145,052,137	25,525,533	145,052,137	25,525,533
40	12. Lợi nhuận khác		(145,052,137)	143,975,033	(145,052,137)	143,975,033
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(20,771,936,732)	(19,030,459,533)	(20,771,936,732)	(19,030,459,533)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành		489,412,414	28,558,060	489,412,414	28,558,060
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	11,692,705	-	11,692,705
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(21,261,349,146)	(19,070,710,298)	(21,261,349,146)	(19,070,710,298)
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(10,850,884,681)	(11,727,182,924)	(10,850,884,681)	(11,727,182,924)
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(10,410,464,465)	(7,343,527,374)	(10,410,464,465)	(7,343,527,374)

Người lập biểu

Tô Thị Minh

Kế toán trưởng

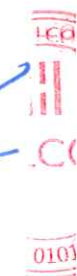
Trần Thị Lan

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Huân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2024	
			Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(20,771,936,732)	(19,070,710,298)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13,030,810,476	11,920,204,765
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4,191,674,542	592,834,314
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(2,375,566)
- Chi phí lãi vay	06		9,140,168,661	10,776,745,400
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5,590,716,947	4,216,698,615
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7,579,574,251)	18,086,726,022
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(910,365,856)	621,128,197
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(20,136,064,139)	(8,684,050,381)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(373,910,817)	381,112,943
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6,203,042,970)	(11,750,595,349)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(259,417,449)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(29,871,658,535)	2,871,020,047
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(233,091,416)	(1,507,954,290)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			13,594,085
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		36,141,000,000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			2,375,566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		35,907,908,584	(1,491,984,639)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		55,567,595,413	52,509,645,879
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(77,271,804,803)	(69,423,127,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21,704,209,390)	(16,913,481,221)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(15,667,959,341)	(15,534,445,813)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20,468,071,580	20,468,071,580
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	4,800,112,239	4,933,625,767

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM

Chủ tịch HĐQT

Người lập

Kế toán trưởng

Tô Thị Minh

Trần Thị Lan



Nguyễn Quang Huân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 16/11/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 767.650.320.000 đồng, tương đương 76.765.032 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Thiết kế công trình thủy lợi; Giám sát thi công xây dựng loại công trình: giao thông (cầu, đường bộ), lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công trình thủy lợi; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án, quy hoạch các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng; Tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật và lập dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn thiết kế quy hoạch xây dựng; Tư vấn thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế kết cấu, thiết kế điện đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thiết kế điện đối với công trình cấp thoát nước, vệ sinh môi trường; Tư vấn thiết kế cấp - thoát nước công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn lập kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu và đánh giá thầu (Không bao gồm xác định giá gói thầu và giá hợp đồng trong xây dựng) cho các dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn đánh giá dự án đầu tư; Tư vấn, khảo sát, giám sát thi công và tổ chức thi công các công trình điện dưới 35KV; Tư vấn khảo sát, giám sát thi công: công trình cấp thoát nước, môi trường; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (gồm Cấp nước - Thoát nước, Xử lý chất thải rắn); Thiết kế xây dựng công trình giao thông (gồm: đường bộ; cầu - hầm); Thiết kế xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn; Giám sát công tác xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 24 ngày 16/11/2023./.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Cần Thơ	Ninh Kiều, Cần Thơ	96.9%	96.9%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	Quy Nhơn, Bình Định	51%	51%	Sản xuất điện

- Công ty Cổ phần VSED	Thanh Xuân, Hà Nội	60%	60%	Thẩm tra, thiết kế, tư vấn, giám sát
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Thuận Thành, Bắc Ninh	93,61%	93,61%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Công ty CP Điện gió Halcom - Quảng Bình	Đồng Hới, Quảng Bình	53%	96%	Sản xuất điện
- Công ty CP Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang	Đồng Hới, Quảng Bình	0%	96%	Sản xuất điện

Nhân viên

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có 37 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/04/2024, có 33 cán bộ nhân viên).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 10 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 20 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 năm |



2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí nhân công của các dự án Trung tâm Nước, trích trước chi phí lãi vay, chi phí dịch vụ quản lý thông số kỹ thuật với Shizen, chi phí bảo trì và các chi phí khác. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và tru đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024.

Riêng đối với Công ty CP Phong điện Miền Trung: theo quy định tại mục a, Điều 2 của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3543741471 thay đổi lần thứ 2 ngày 06 tháng 9 năm 2018, Công ty này được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ 6 Công ty này được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/04/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4,400,112,239	825,014,957
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	400,000,000	15,862,901,633
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	<u><u>4,800,112,239</u></u>	<u><u>16,687,916,590</u></u>

PH
ON
1143

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2024			01/04/2024			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND			VND
Đầu tư vào công ty liên kết				66,203,767,548			66,203,767,548
- Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội	Phù Cát, Bình Định	39.42%	39.42%	40,986,384,813	39.42%	39.42%	40,986,384,813
- Công ty CP TBD Lào Cai	Duyên Hải, Lào Cai	23.40%	25.00%	11,217,512,735	23.40%	25.00%	11,217,512,735
- Công ty Huy Khai	Kim Động, Hưng Yên	28.49%	30.44%	13,999,870,000	28.49%	30.44%	13,999,870,000
				66,203,767,548			66,203,767,548

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	30/06/2024		01/04/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	39,200,731,000	-	39,200,731,000	-
- Công ty CP Gia Tuấn Hưng Yên	15,100,231,000	(*)	15,100,231,000	(*)
- Công ty CP Đầu tư thương mại Nguyễn Hiếu	6,800,000,000	(*)	6,800,000,000	(*)
- Công ty cổ phần Nước sạch Miền Trung	7,400,000,000	(*)	7,400,000,000	(*)
- Công ty CP Đầu tư hạ tầng nước sạch Phú Minh	9,900,500,000	(*)	9,900,500,000	(*)
Tổng	39,200,731,000	-	39,200,731,000	-

(*) Tại ngày 30/06/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần DTCCOM	9,770,883,047	-	9,770,883,047	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Kinh doanh vật tư thiết bị Hồng Hà	6,088,029,085	-	6,088,029,085	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trịnh Điện	4,633,143,860	-	4,119,044,453	-
- Vũ Mạnh Tuấn	6,405,000,000	-	28,685,000,000	-
- Nguyễn Việt Nam	-	-	51,250,000,000	-
- Công ty CP Thương mại và tư vấn Tân Cơ	1,824,379,674	-	8,277,325,280	-
- Công ty TNHH Tài chính thịnh vượng	7,419,600,000	-	7,419,600,000	-
- Công ty Mua bán điện	3,908,374,972	-	17,476,345,698	-
- Công ty CP Xây dựng và dịch vụ Hưng Thái	2,567,105,350	-	2,567,105,350	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển quốc tế Huy Phúc	9,770,130,096	-	9,770,130,096	-
- Công ty CP Đầu tư thương mại Nguyễn Hiếu	2,410,017,928	-	2,410,017,928	-
- Công ty CP xây dựng và thương mại dự lịch Tuấn Thành Phát	2,386,671,802	-	2,386,671,802	-
- Nguyễn Thị Hiền	1,000,000	-	36,140,000,000	-
- Các đối tượng khác	17,017,985,607	(336,383,890)	15,869,669,249	(336,383,890)
Tổng	74,202,321,421	(336,383,890)	202,229,821,988	(336,383,890)

b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 26)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An (1)	114,894,351,257	-	114,894,351,257	-
- Công ty Cổ phần Gia Tuấn Hưng Yên (2)	117,801,000,000	-	13,000,000,000	-

- Công ty TNHH đầu tư xây dựng và phát triển công nghệ An Thuận Phát	10,722,178,643		10,722,178,643	
- Đối tượng khác	1,765,416,341	-	1,605,284,684	-
	<u>245,182,946,241</u>	<u>-</u>	<u>140,221,814,584</u>	<u>-</u>

(1) Khoản ứng trước cho người bán theo hợp đồng số 175/2022/HAL-TTA ký ngày 17/05/2022 về việc thi công xây dựng dự án "Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nhơn Hội".

(2) - Là khoản ứng trước cho người bán theo hợp đồng số 2023.03.16 ký ngày 16/03/2023 về việc "Cung cấp dịch vụ phát triển dự án điện gió tại Quảng Bình".

- Là khoản ứng trước cho người bán theo hợp đồng số 200624 ký ngày 20/06/2024 về việc "ĐT XD nhà máy điện gió ngoài khơi Lệ Thủy - Quảng Bình".

- Là khoản tạm ứng cho nhà thầu thi công giai đoạn 2 nhà máy nước Thuận Thành: Năng công suất từ 5000m3/ngày đêm - 12 000 m3/ngày đêm

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/04/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	20,194,260,442	-	7,958,147,005	-
Phải thu khác				
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt nam (1)	3,750,078,736	-	3,812,180,891	-
- Đối tượng khác	369,689,790	-	4,389,627,056	-
Ký cược, ký quỹ	188,018,000,000	-	188,018,000,000	-
	<u>212,332,028,968</u>	<u>-</u>	<u>204,177,954,952</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Phải thu khác				
- Công ty Cổ phần An Lạc Sơn (2)	40,000,000,000	-	40,000,000,000	-
Ký cược, ký quỹ	367,401,000	-	367,401,000	-
Tổng	<u>40,367,401,000</u>	<u>-</u>	<u>40,367,401,000</u>	<u>-</u>

(1) Đây là doanh thu bán điện tháng 06/2024 được ước tính và ghi nhận trước dựa trên Bảng Tổng hợp giao nhận điện năng tháng 06/2024 giữa Công ty và Công ty Mua bán điện. Khoản này sẽ được điều chỉnh lại và xuất hóa đơn dựa trên Biên bản xác nhận chi số công tơ và điện năng tháng 06/2024.

(2): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐHT/HAL-ALS ngày 14/05/2019:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án đầu tư Xây dựng Trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động tại Thôn Tân Long, Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc;

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam;

- Quy mô dự án: Cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe tốt nhất cho khách hàng;

- Tổng mức đầu tư dự án: 200.000.000.000 VND;

- Vốn tự có: 30 tỷ đồng, vốn huy động khác: 170 tỷ đồng;

- Bên được ủy quyền hợp tác đầu tư: Công ty Cổ phần An Lạc Sơn;

- Diện tích đất sử dụng: 4.020 m2.

- Thời gian hợp tác 20 năm kể từ ngày Hai bên ký hợp đồng hoặc đến khi hai bên có thỏa thuận khác.

- Ngày 27/09/2023, Sở tài nguyên môi trường có công văn số 3801/STMNT_QLDD về việc báo cáo kết quả xác minh việc chồng lấn diện tích đất của Công ty Halcom với vườn Quốc gia Tam Đảo. Theo đó Dự án được UBND tỉnh xem xét gia hạn tiến độ sử dụng đất, điều chỉnh Dự án đầu tư, đồng thời Công ty thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định thì sẽ xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/04/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,662,072,526	-	8,014,848,514	-
Tổng	8,662,072,526	-	8,014,848,514	-

9 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2024 VND	01/04/2024 VND
Xây dựng cơ bản	60,352,921,749	59,282,476,291
Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (1)	34,232,688,708	33,704,542,568
Dự án Phương Mai 3 - Resort (2)	6,597,490,470	6,597,490,470
Dự án ĐTXD nhà máy điện gió ngoài khơi Lệ Thủy - Quảng Bình 1 (3)	862,071,947	862,071,947
Các dự án khác	18,660,670,624	18,118,371,306
Tổng	60,352,921,749	59,282,476,291

(1): Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nhơn Hội, mục tiêu: đầu tư xây dựng và kinh doanh hệ thống cấp nước ngọt với tổng công suất 50.000 m³/ngày đêm, được xây dựng theo 3 giai đoạn: Giai đoạn 1 (Quý 4/2019- Quý 4/2024): công suất 10.000m³/ngày đêm, Giai đoạn 2 (Năm 2025- Năm 2026): nâng công suất nhà máy thành 20.000m³/ngày đêm, Giai đoạn 3 (Năm 2027-Năm 2030): nâng công suất nhà máy thành 50.000m³/ngày đêm. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm.

(2) Dự án Khu nghỉ dưỡng Phương Mai 3 thuộc địa bàn xã Cát Tiến và Cát Chánh, Huyện Phù Cát tỉnh Bình Định có diện tích 122 ha. Phê duyệt quy hoạch dự án: Q4/2022, Quyết định chủ trương đầu tư: Q1/2023, khởi công Q3/2023, hoàn thành Q3/2025. Tổng mức đầu tư 5.500 tỷ đồng.

(3): Dự án ĐTXD nhà máy điện gió ngoài khơi Lệ Thủy - Quảng Bình 1: Công suất 200 MWh, thuộc xã Ngư Thủy, huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình. Năm 2019, UBND tỉnh Quảng Bình cấp chủ trương cho Halcom khảo sát tiềm năng điện gió gần bờ tại Quảng Bình tại văn bản số 3525/VPUBND-KT của UBND Tỉnh Quảng Bình ngày 26 tháng 9 năm 2019. Dự án có tổng mức đầu tư dự kiến là 5.000 tỷ đồng.



10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/04/2024:	318,027,954,285	737,958,234,486	24,300,112,727	189,665,326	1,080,475,966,824
Tại 30/06/2024:	318,027,954,285	737,958,234,486	24,300,112,727	189,665,326	1,080,475,966,824
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/04/2024:	(71,143,977,239)	(151,211,191,822)	(7,337,970,671)	(176,819,648)	(229,869,959,380)
- Khấu hao trong kỳ	(3,384,272,530)	(9,263,799,560)	(377,835,102)	(4,903,283)	(13,030,810,476)
Tại 30/06/2024:	(74,528,249,769)	(160,474,991,382)	(7,715,805,773)	(181,722,931)	(242,900,769,856)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/04/2024:	246,883,977,046	586,747,042,664	16,962,142,056	12,845,678	850,606,007,444
Tại ngày 30/06/2024	243,499,704,516	577,483,243,104	16,584,306,954	7,942,395	837,575,196,968

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/04/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	28,879,237	46,126,202
Chi phí bảo hiểm, phí kiểm định	290,167,364	88,110,713
Chi phí thuê văn phòng, thuê giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	353,782,500	165,045,000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	820,440,952	51,137,142
	1,493,270,053	350,419,057
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	217,936,529	257,368,237
Chênh lệch tỷ giá	1,290,627,587	1,720,836,793
Chi phí vận hành bảo trì	278,352,000	371,136,000
Chi phí cải tạo sửa chữa	848,948,151	848,972,606
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	538,011,803	542,118,765
Chi phí lệ phí trước bạ	124,259,771	-
Chi phí đào tạo cho Viện Malik	62,468,863	186,737,413
Chi phí trả trước dài hạn khác	131,027,050	337,822,831
Tổng	3,491,631,754	4,264,992,645

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/04/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (1)	77,156,220,267	77,156,220,267	71,709,039,621	63,178,083,424	85,687,176,464	85,687,176,464
Bà Nguyễn Hoàng Ánh (2)	58,047,106,844	58,047,106,844	54,987,595,413	45,868,970,001	67,165,732,256	67,165,732,256
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC (3)	1,000,000,000	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000
Ông Võ Trúc Điền (4)	3,100,000,000	3,100,000,000	-	3,100,000,000	-	-
NH TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Gia Lâm (5)	800,000,000	800,000,000	-	-	800,000,000	800,000,000
Phạm Minh Tuấn	14,209,113,423	14,209,113,423	16,141,444,208	14,209,113,423	16,141,444,208	16,141,444,208
	-	-	580,000,000	-	580,000,000	580,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (6)	63,815,363,710	63,815,363,710	2,524,300,000	25,014,700,659	41,324,963,051	41,324,963,051
Landesbank Baden-Württemberg Am Hauptbahnhof 2 D-70173 Stuttgart (7)	23,500,000,000	23,500,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000	15,500,000,000	15,500,000,000
Asia Investment, Development and Construction Sole Co.,Ltd (8)	31,912,107,650	31,912,107,650	16,070,465,364	16,070,465,364	15,841,642,286	15,841,642,286
Bà Nguyễn Kiều Linh (9)	4,374,314,880	4,374,314,880	2,524,300,000	-	6,898,614,880	6,898,614,880
Ngân hàng Shinhanbank (10)	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	3,000,000,000	3,000,000,000
Ngân hàng Vietinbank chi nhánh Ba Đình	112,941,180	112,941,180	-	28,235,295	84,705,885	84,705,885
	916,000,000	916,000,000	916,000,000	916,000,000	-	-
Tổng	82,924,477,133	82,924,477,133	19,245,744,208	42,323,814,082	59,846,407,259	59,846,407,259

Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

b) Vay dài hạn

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (6)	163,847,936,424	163,847,936,424	-	163,847,936,424
Landesbank Baden-Württemberg Am Hauptbahnhof 2 D-70173 Stuttgart (7)	271,252,914,201	271,252,914,201	5,247,249,980	276,500,164,181
Asia Investment, Development and Construction Sole Co., Ltd. (8)	-	-	-	-
Ngân hàng Shinhanbank (10)	564,705,875	564,705,875	564,705,875	564,705,875
Ngân hàng Vietinbank chi nhánh Ba Đình (11)	2,520,760,000	2,520,760,000	2,520,760,000	-
	438,186,316,500	438,186,316,500	5,247,249,980	440,912,806,480
				440,912,806,480

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng vay hạn mức số 01/2023/135099/HĐTD ngày 20/09/2023 gồm các điều khoản cụ thể như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND; + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn vay: Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể; + Lãi suất vay: Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2024 là: 59.695.934.233 VND.
- (1) Hợp đồng vay hạn mức số 01/2023/1780347/HĐTD gồm các điều khoản cụ thể như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 8.600.000.000 VND; + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - + Thời hạn vay: đến hết 30/9/2024; + Lãi suất vay: Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2024 là: 7.469.798.023 VND
- (2) Khoản vay của bà Nguyễn Hoàng Ánh theo hợp đồng vay tiền số 1612/2020/HĐVT ngày 16/12/2020 và kèm phụ lục gia hạn hợp đồng ngày 15/12/2022:
- + Mục đích vay: phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, đầu tư;
 - + Số tiền vay: 1.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn vay: Đến ngày 15/12/2024;
 - + Lãi suất vay: Lãi suất 13%/ năm từ ngày 20/03/2023 đến 15/12/2023; Lãi suất 10%/ năm từ ngày 16/12/2023 đến 15/12/2024;
 - + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2024 là: 1.000.000.000 VND.
- (3) Khoản vay Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC theo hợp đồng số 1611/2020/HĐTV ngày 16/11/2020 và phụ lục gia hạn hợp đồng ngày 31/01/2021 gồm các điều khoản cụ thể sau:
- + Mục đích vay: Phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, đầu tư;
 - + Số tiền vay: 5.000.000.000 VND;
 - + Lãi suất vay: 7%/năm;
 - + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2024 là: 0 VND.

- (4) Khoản vay của ông Võ Trục Điện
Hợp đồng vay tiền số: 0612/2021/HĐVT ngày 06/12/2021 và phụ lục gia hạn hợp đồng vay tiền ngày 05/12/2022
+ Mục đích vay: Phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, đầu tư;
+ Số tiền vay: 1.000.000.000 VND; + Thời hạn vay: Đến ngày 05/12/2023. Hiện tại khoản vay này Công ty đang trình đàm phán để gia hạn nợ; + Lãi suất vay: 10%/năm;
+ Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2024 là: 800.000.000 VND.
- (5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Bắc Ninh theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD1602023194 ngày 19/07/2023, hạn mức tín dụng 30.000.000.000 VND. Hạn mức này bao gồm toàn bộ dư nợ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD1602022269 ngày 27/06/2022. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành báo lãnh Upas/Upau L/C nội địa phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng và thi công công trình xây dựng. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 20/07/2023 đến hết ngày 19/07/2024, lãi suất cụ thể ghi trên Giấy đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 434581, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 552026, tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 88825, 01 xe ô tô con nhãn hiệu Toyota theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 767569.
- (6) Hợp đồng vay số 01/2019/1780347/HĐTD ngày 18/02/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy : Giá trị khoản vay 350.092.522.527 VND; Thời hạn 168 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất tiết kiệm dân cư thông thường VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau cuối kỳ do bên cho vay công bố tại ngày xác định lãi suất cộng biên độ 3,7% và điều chỉnh mỗi 6 tháng (Lãi suất năm 2023 từ 8,7% đến 11,1 %). Mục đích vay: Thanh toán chi phí Dự án Nhà máy điện gió Phương Mai 3 tại huyện Phù Cát , tỉnh Bình Định
- (7) Hợp đồng vay số LBW19EC000022 ngày 19/09/2019; Kim ngạch vay 15.099.999,95 EUR; Thời hạn vay kể từ ngày rút vốn đến ngày 03/05/2033; Lãi suất thả nổi Lãi suất: EURIBOR 6 tháng + 0,75%/năm; Mục đích vay để tài trợ tối đa 91,64% giá trị hợp đồng thiết bị nhập khẩu của Hãng mục hàng nhập khẩu và Chi phí liên quan đến Dự án Phương Mai 3. Và thanh toán 100% phí bảo hiểm ECA theo quy định.
- (8) Hợp đồng vay với Asia Investment Development and Construction Sole Co.,Ltd ngày 16/06/2021: Giá trị khoản vay là 175.253 USD; Thời hạn vay 9 tháng; Lãi suất 10%/ năm; Mục đích vay là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phụ lục 01 ngày 09/02/2022 gia hạn khoản vay thêm 18 tháng (tức ngày đáo hạn là 31/08/2023).
- Phụ lục 02 ngày 20/08/2023 gia hạn khoản vay thêm 10 tháng (tức ngày đáo hạn là 30/06/2024).
- Phụ lục 03 ngày 28/06/2024 gia hạn khoản vay thêm 12 tháng (tức ngày đáo hạn là 30/06/2025).
- (9) Khoản vay của bà Nguyễn Kiều Linh theo hợp đồng số 83HĐVT ngày 08/03/2022 và PLHĐ gồm các điều khoản sau:
+ Số tiền vay: 3.000.000.000 VND; + Thời hạn vay: 24 tháng; + Lãi suất vay: 13,5%/năm; + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2024 là: 3.000.000.000 VND.
- Phụ lục số 01 ngày 07/03/2024 gia hạn khoản vay thêm 12 tháng (tức ngày đáo hạn là 07/03/2025)
- (10) Khoản vay Ngân hàng Shinhan theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/QV/2023/CA-0012 ký ngày 28/02/2023. Giá trị tối đa của khoản vay là 800.000.000 đồng. Mục đích vay mua ô tô mới. Thời hạn cho vay 84 tháng. Thời hạn rút vốn vay 03 tháng kể từ ngày 17/02/2023. Lãi suất 9,19%/năm trong khoảng thời gian 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên, và sau đó áp dụng lãi suất 10,9%/năm trong khoảng thời gian 54 tháng tiếp theo. Tài sản thế chấp là xe ô tô BKS số 99A-613.57.
- (11) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình theo hợp đồng vay số 111/2017-HĐCVDADT/NHCT124-NSTT ngày 13/12/2017. Hạn mức vay không vượt quá 9.000.000.000 VND. Mục đích đi vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ thực hiện dự án Xây dựng tuyến ống truyền tải cấp nước sạch cho 03 xã Nguyệt Đức, Ngũ Thái, Song Liễu huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Thời hạn cho vay là 120 tháng. Lãi suất vay được căn cứ vào từng lần giải ngân. Tài sản thế chấp là Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc dự án nước sạch thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh và dự án cấp nước sạch nông thôn xã Gia Đông, huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Phát triển Hùng Dũng	1,841,154,251	1,841,154,251	409,994,476	409,994,476
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Công nghiệp Ánh Dương	57,129,696	57,129,696	4,116,390,877	4,116,390,877
- Công ty TNHH Siemens Gamesa Renewable Energy	4,187,989,520	4,187,989,520	3,330,228,624	3,330,228,624
- SHIZEN INTERNATIONAL INC	3,028,570,771	3,028,570,771	3,028,570,771	3,028,570,771
- Các đối tượng khác	4,800,007,517	4,800,007,517	7,297,734,246	7,297,734,246
Tổng	13,914,851,755	13,914,851,755	18,182,918,994	18,182,918,994

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/04/2024
	VND	VND
- BQLDA Đầu tư XD Chương trình phát triển các đô thị loại II	-	347,246,927
- BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	827,879,000	827,879,000
- BQLDA Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương	192,810,787	392,749,422
- Bộ Nông Lâm Nghiệp Lào (MAF)	287,627,192	287,627,192
- Các đối tượng khác	4,432,570,971	672,433,905
	5,740,887,950	2,527,936,446

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	8,907,849,046	1,012,296,796	1,502,933,114	-	8,417,212,728
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	316,799,495	1,489,001,911	489,412,414	259,417,449	316,799,495	1,718,996,876
Thuế thu nhập cá nhân	837,417	756,291,060	457,763,800	515,743,025	-	697,474,418
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Thuế khác	-	551,535,577	376,430,500	-	-	927,966,077
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	38,207,096	-	38,207,096	-	-
	317,636,912	11,742,884,690	2,335,903,510	2,316,300,684	316,799,495	11,761,650,099

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/04/2024
	VND	VND
Trích trước phí dịch vụ theo sửa đổi bổ sung số 2 của Hợp đồng bảo trì và vận hành cho Nhà máy Điện gió Phương mai 3 ngày 18/12/19	571,909,648	596,977,036
Trích trước chi phí lãi vay và bảo lãnh khoản vay	8,230,651,620	12,883,021,977
Chi phí khác	941,520,703	438,914,662
	9,744,081,971	13,918,913,675

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/04/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	157,542,119	135,059,295
Bảo hiểm xã hội	430,060,293	463,073,353
Các đối tượng khác	2,443,342,951	2,528,029,728
	3,030,945,363	3,126,162,376
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	78,038,965,182	78,038,965,182
- Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh (1)	60,865,734,182	60,865,734,182
- UBND huyện Thuận Thành (2)	2,473,231,000	2,473,231,000
- Công ty CP Nước Halcom - Nhon Hội (3)	14,700,000,000	14,700,000,000
Tổng	78,038,965,182	78,038,965,182

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/04/2023	767,650,320,000	536,587,297	(58,859,397)	2,040,795,104	19,868,192,357	160,555,970,501	950,593,005,862
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	5,674,743,091	(18,205,351,646)	(12,530,608,555)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2,000,000,000)	6,000,000,000	(2,000,000,000)
Tăng vốn công ty CP Phát triển Đô thị Cầu Thơ	-	-	-	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000
Giảm do thoái vốn ở công ty CP Halcom - Nhon Hội	-	-	-	-	-	(21,992,694,290)	(21,992,694,290)
Tăng do Thuận Thành trở thành công ty con	-	-	-	-	685,001	9,951,796,013	9,951,796,013
Tăng giảm do đầu tư thêm vào Công ty CP Phát triển Đô Thị Cầu Thơ	-	-	-	-	-	(685,001)	-
Giảm do thoái vốn ở công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	-	-	-	-	-	(11,072,722)	(11,072,722)
Tại ngày 31/03/2024	767,650,320,000	536,587,297	(58,859,397)	2,040,795,104	23,543,620,449	136,297,962,855	930,010,426,308
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	(10,850,884,681)	(10,410,464,465)	(21,261,349,146)
Tại ngày 30/06/2024	767,650,320,000	536,587,297	(58,859,397)	2,040,795,104	12,692,735,768	125,887,498,390	908,749,077,162

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/04/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Quang Huân	204,648,720,000	26.66	204,648,720,000	26.66
Bà Bùi Thị Xuyên	40,000,000,000	5.21	40,000,000,000	5.21
Bà Trần Bắc Mỹ	40,000,000,000	5.21	40,000,000,000	5.21
Bà Vũ Thị Bích Liên	40,000,000,000	5.21	40,000,000,000	5.21
Vốn của các đối tượng khác	443,001,600,000	57.71	443,001,600,000	57.71
Tổng	<u>767,650,320,000</u>	<u>100.00</u>	<u>767,650,320,000</u>	<u>100.00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	767,650,320,000	767,650,320,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	<u>767,650,320,000</u>	<u>767,650,320,000</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/04/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76,765,032	76,765,032
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	76,765,032	76,765,032
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	76,765,032	76,765,032
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8,711	8,711
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,711	8,711
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76,756,321	76,756,321
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	76,756,321	76,756,321

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000. VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2024	01/04/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2,040,795,104	2,040,795,104
	<u>2,040,795,104</u>	<u>2,040,795,104</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/04/2024
USD	712.66	634.66
EUR	249.07	251.62

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	57,504,981,414	50,144,937,499
Doanh thu bán điện, nước	14,052,960,484	11,493,249,977
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,116,552,171	2,638,755,438
Tổng	76,674,494,069	64,276,942,914

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	55,450,481,392	48,582,684,675
Giá vốn bán điện, nước	17,470,543,689	15,576,999,816
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3,426,888,504	1,900,826,119
Tổng	76,347,913,585	66,060,510,610

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	136,712,723	2,375,566
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	262
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4,191,674,542	-
Tổng	4,328,387,265	2,375,828
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 26)	-	-

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay và Phí bảo lãnh khoản vay	10,492,539,423	10,776,745,400
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	41,584,577
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	9,470,603,808	551,249,999
Chi phí tài chính khác	890,230,489	794,216,707
Tổng	20,853,373,720	12,163,796,683

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4,428,478,624	5,229,446,015

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Cần Thơ	Công ty con
- Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	Công ty con
- Công ty Cổ phần VSED	Công ty con
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Công ty con
- Công ty Cổ phần Điện gió Halcom - Quảng Bình	Công ty con
- Công ty Cổ phần Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang	Công ty con
- Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội	Công ty liên kết
- Bà Vũ Thị Minh Hằng	Người liên quan
- Ông Nguyễn Tiến Hân	Người liên quan
- Bà Lê Kim Anh	Người liên quan

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ:	638,256,459	143,520,000
- Ông Nguyễn Tiến Hân	52,133,334	46,920,000
- Bà Vũ Thị Minh Hằng	42,173,125	96,600,000
- Bà Lê Kim Anh	543,950,000	-
Phải thu khác	21,319,000	21,319,000
- Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội	21,319,000	21,319,000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND
- Thành viên Hội đồng quản trị	633,129,000	737,001,582
Ông Nguyễn Quang Huân	601,000,000	600,000,000
Ông Nguyễn Việt Dũng	32,129,000	137,001,582
- Thành viên Ban Kiểm soát	259,581,885	216,014,525
Ông Phan Đăng Hoàn	132,586,759	118,866,798
Bà Trần Bắc Mỹ	55,599,308	11,147,727
Ông Nguyễn Trường Giang	71,395,818	86,000,000
- Những người quản lý khác	780,068,695	810,871,182
Số người	8	10
Tiền lương TB/người/tháng	33,916,030	26,157,135
Cộng	1,672,779,580	1,763,887,289



27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.
Số liệu của các chỉ tiêu Quý I năm tài chính 2023 trên báo cáo này là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm tài chính 2023 đã được lập bởi Công ty chúng tôi.

Người lập biểu



Tô Thị Minh

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2024
Chức tịch HĐQT

Nguyễn Quang Huân

